



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS
PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM (ĐK 530)
SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa chỉ: Lô I-3b-5, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh
Add: Lot I-3b-5, N6 Road, SaiGon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại (Tel): 02837305015 Fax: 02837305016

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số (No.): SVIBM/HC.26.117

Tên phương tiện đo <i>Object</i>	TỦ SẤY <i>DRY OVEN</i>					
Kiểu <i>Type</i>	HN101-2	Số hiệu <i>Serial No</i>	21-38	Nơi sản xuất <i>Manufacturer</i>	Trung Quốc <i>China</i>	
Đặc trưng kỹ thuật <i>Technical specification</i>	Phạm vi nhiệt độ/ <i>Range</i>		(0 ÷ 300) °C	Độ phân giải/ <i>Division</i>		1 °C
Khách hàng/ <i>Customer</i> :	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM					
Địa chỉ/ <i>Address</i> :	Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai					
Nơi hiệu chuẩn/ <i>Calibration location</i> :	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM					
Địa chỉ/ <i>Address</i> :	Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai					
Phương pháp hiệu chuẩn/ <i>Method of Calibration</i>	HD 13.35					
Điều kiện môi trường/ <i>Environmental conditions</i>	(10 ÷ 35)°C; (40 ÷ 60)% RH					
Chuẩn sử dụng/ <i>Used standards</i>	T.S01 - Chuẩn nhiệt độ/ <i>Temperature standards</i>					
Liên kết chuẩn/ <i>Traceability</i>	QUATEST 3					
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ <i>Adjustment</i>	Không/ <i>No</i>					
Kết quả/ <i>Result</i>	Trang/ <i>Page</i> : 2/2					
Tem hiệu chuẩn/ <i>Calibration label</i>	HC.26.055					
Ngày hiệu chuẩn/ <i>Date of Calibration</i>	09/04/2026					
Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo <i>Recalibration recommended</i>	09/04/2027					

TRƯỞNG PHÒNG HIỆU CHUẨN
Chief of Calibration Department

Nguyễn Ngọc Nam

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 10 Tháng 4 năm 2026
PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM
SVIBM



PGĐ. Phạm Đức Nhuận

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN CALIBRATION RESULTS

Giá trị cài đặt <i>set Value</i>	Giá trị chuẩn <i>Reference Value</i>	Giá trị chỉ thị <i>Reading Value</i>	Số hiệu chỉnh <i>Correction</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>expanded uncertainty</i> k=2, P = 95%
(°C)	(°C)	(°C)	(°C)	(°C)
50	51,2	50	1,2	0,8
100	101,2	100	1,2	0,4
200	201,5	200	1,5	0,4



Ghi chú/ Note

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Các kết quả hiệu chuẩn được thực hiện với sáu lượt đo để tính giá trị trung bình và sai số/
Calibration results are based on six time measurements, from which the average and errors are calculated.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
This measuring equipment is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, audit, judicial expertise and in other official activities
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
This measuring equipment is not used directly to verify the group 2 measuring equipment



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM (ĐK 530)
SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa chỉ: Lô I-3b-5, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Add: Lot I-3b-5, N6 Road, SaiGon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel): 02837305015 Fax: 02837305016

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số (No): SVIBM/HC.26.129

Tên phương tiện đo

CÂN KỸ THUẬT

Object

TECHNICAL BALANCE

Kiểu **WT31002CFJ**

Số hiệu

211117028

Nơi sản xuất

Trung Quốc

Type

Serial No

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật

Mức cân lớn nhất/ Max. capacity

3100 g

Technical specification

Mức cân nhỏ nhất/ Min. capacity

0.01 g

Giá trị vạch chia nhỏ nhất/ Division

0.01 g

Cấp chính xác/ Accuracy class

II

Khách hàng/ Customer :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Nơi hiệu chuẩn/

Calibration location :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration

HD 13.33

Điều kiện môi trường/ Environmental conditions

(20÷28)°C; (40÷70) % RH

Chuẩn sử dụng/ Used standards

F1 - Chuẩn khối lượng/ Mass standards

Liên kết chuẩn/ Traceability

QUATEST3

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment

Không/ No

Kết quả/ Result

Trang/ Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label

HC.26.064

Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration

10/04/2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo

10/04/2027

Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG HIỆU CHUẨN

Chief of Calibration Department

Nguyễn Ngọc Nam

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 11 Tháng 4 năm 2026

PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM

SVIBM



PGĐ. Phạm Đức Nhuận

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN CALIBRATION RESULTS

Mức cân <i>Load</i> (g)	Chỉ thị trên cân <i>Indicator</i> (g)	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>expanded uncertainty</i> k=2, P = 95% (g)
0	0,00	0,00	0,00
100	100,00	0,00	0,00
500	500,00	0,00	0,01
1.000	1.000,00	0,00	0,02
1.500	1.499,98	-0,02	0,03
2.000	2.000,00	0,00	0,03
3.000	2.999,98	-0,02	0,03

Ghi chú/ Note

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/

The value is calibrated as the customer's requirement.

- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/

The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố tương ứng với 95% độ tin cậy

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95% confidence level.

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

This measuring equipment is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, audit, judicial expertise and in other official activities

- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

This measuring equipment is not used directly to verify the group 2 measuring equipment



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM (ĐK 530)

SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa chỉ: Lô I-3b-5, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Add: Lot I-3b-5, N6 Road, SaiGon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel): 02837305015 Fax: 02837305016

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số (No): SVIBM/HC.26.128

Tên phương tiện đo

CÂN KỸ THUẬT

Object

TECHNICAL BALANCE

Kiểu **VIBRA TPS 30C**

Số hiệu

24060977

Nơi sản xuất

Trung Quốc

Type

Serial N^o

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật

Mức cân lớn nhất/ Max. capacity

30,000 g

Technical specification

Mức cân nhỏ nhất/ Min. capacity

50 g

Giá trị vạch chia nhỏ nhất/ Division

1 g

Cấp chính xác/ Accuracy class

III

Khách hàng/ Customer :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Nơi hiệu chuẩn/

Calibration location :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration

HD 13.33

Điều kiện môi trường/ Environmental conditions

(20÷28)⁰C; (40÷70) % RH

Chuẩn sử dụng/ Used standards

F1 - Chuẩn khối lượng/ Mass standards

Liên kết chuẩn/ Traceability

QUATEST3

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment

Không/ No

Kết quả/ Result

Trang/ Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label

HC.26.065

Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration

10/04/2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo

10/04/2027

Recalibration recommended

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 11 Tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG HIỆU CHUẨN

Chief of Calibration Department

PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM

SVIBM

Nguyễn Ngọc Nam



PGĐ. Phạm Đức Nhuận

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN CALIBRATION RESULTS

Mức cân <i>Load</i> (g)	Chỉ thị trên cân <i>Indicator</i> (g)	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>expanded uncertainty</i> k=2, P = 95% (g)
0	0	0,00	0,8
1.000	1.000	0,00	0,8
5.000	5.000	0,00	0,9
10.000	9.999	-1,00	1,4
15.000	14.999	-1,00	1,6
20.000	19.998	-2,00	1,8
30.000	29.998	-2,00	2,2



Ghi chú/ Note

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
This measuring equipment is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, audit, judicial expertise and in other official activities
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
This measuring equipment is not used directly to verify the group 2 measuring equipment



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM (ĐK 530)

SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa chỉ: Lô I-3b-5, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Add: Lot I-3b-5, N6 Road, SaiGon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel): 02837305015 Fax: 02837305016

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số (No.): SVIBM/HC.26.115

Tên phương tiện đo <i>Object</i>	CÂN KỸ THUẬT <i>TECHNICAL BALANCE</i>			
Kiểu <i>Type</i>	VIBRA TPS 30C	Số hiệu <i>Serial N^o</i>	5724030616	Nơi sản xuất <i>Manufacturer</i>
Đặc trưng kỹ thuật <i>Technical specification</i>		Mức cân lớn nhất/ <i>Max. capacity</i>	30,000 g	Trung Quốc <i>China</i>
		Mức cân nhỏ nhất/ <i>Min. capacity</i>	20 g	
		Giá trị vạch chia nhỏ nhất/ <i>Division</i>	1 g	
		Cấp chính xác/ <i>Accuracy class</i>	III	

Khách hàng/ *Customer* : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM**

Địa chỉ/ *Address*: Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Nơi hiệu chuẩn/
Calibration location : **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM**

Địa chỉ/ *Address*: Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp hiệu chuẩn/ <i>Method of Calibration</i>	HD 13.33
Điều kiện môi trường/ <i>Environmental conditions</i>	(20÷28) ⁰ C; (40÷70) % RH
Chuẩn sử dụng/ <i>Used standards</i>	F1 - Chuẩn khối lượng/ <i>Mass standards</i>
Liên kết chuẩn/ <i>Traceability</i>	QUATEST3
Hiệu chỉnh phương tiện đo/ <i>Adjustment</i>	Không/ <i>No</i>
Kết quả/ <i>Result</i>	Trang/ <i>Page</i> : 2/2
Tem hiệu chuẩn/ <i>Calibration label</i>	HC.26.056
Ngày hiệu chuẩn/ <i>Date of Calibration</i>	09/04/2026
Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo <i>Recalibration recommended</i>	09/04/2027



Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 10 Tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG HIỆU CHUẨN
Chief of Calibration Department

PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM
SVIBM

Nguyễn Ngọc Nam



PGĐ. Phạm Đức Nhuận

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN CALIBRATION RESULTS

Mức cân <i>Load</i> (g)	Chỉ thị trên cân <i>Indicator</i> (g)	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>expanded uncertainty</i> k=2, P = 95% (g)
0	0	0	1,3
1.000	1.000	0	1,4
2.000	2.000	0	2,2
5.000	5.000	0	2,7
10.000	9.999	-1	3,7
20.000	19.998	-2	0,0
30.000	29.999	-1	2,2



Ghi chú/ Note

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
This measuring equipment is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, audit, judicial expertise and in other official activities
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
This measuring equipment is not used directly to verify the group 2 measuring equipment



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM (ĐK 530)
SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa chỉ: Lô I-3b-5, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Add: Lot I-3b-5, N6 Road, SaiGon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel): 02837305015 Fax: 02837305016

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số (No): SVIBM/HC.26.118

Tên phương tiện đo

MÁY THỬ NÉN

Object

COMPRESISVE TESTING MACHINE

Kiểu **TYA - 2000**

Số hiệu

231035

Nơi sản xuất

Trung Quốc

Type

Serial N^o

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật

Phạm vi đo/ Range

(0 ÷ 2000) kN

Technical specification

Giá trị vạch chia nhỏ nhất/ Division

0.01 kN

Khách hàng/ Customer :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Nơi hiệu chuẩn/

Calibration location :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration

ĐLVN 109:2002

Điều kiện môi trường/ Environmental conditions

(32 ÷ 35)°C & (64 ÷ 65) %RH

Chuẩn sử dụng/ Used standards

* Kiểu/ Type	* Mô tả/ Description	* Liên kết/ Traceability	* Hiệu lực/ Due
C140-07	Load cell 2000 kN	QUATEST 3	31/05/2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment

Không/ No

Kết quả/ Result

Trang/ Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label

HC.26.057

Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration

09/04/2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo

09/04/2027

Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG HIỆU CHUẨN

Chief of Calibration Department

Nguyễn Ngọc Nam

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 10 Tháng 4 năm 2026

PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM



PGĐ. Phạm Đức Nhuận

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN CALIBRATION RESULTS

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Value on tester</i>	Giá trị đọc trên phương tiện chuẩn <i>Value on tester</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>expanded uncertainty</i> k=2, P = 95%
(kN)	(kN)	(%)	(%)
0	0	-	-
200	200,51	-0,26	0,5
400	400,03	-0,01	0,5
600	599,55	0,07	0,5
800	799,29	0,09	0,5
1000	999,68	0,03	0,5
1200	1200,18	-0,02	0,5
1400	1399,29	0,05	0,5
1600	1599,56	0,03	0,5
1800	1799,85	0,01	0,5

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,9968x - 0,0046$

Với/ With: + x: Giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kN)
+ y: Giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value*, (kN)

Ghi chú/ Note

Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

Các kết quả hiệu chuẩn được thực hiện với ba lượt đo để tính giá trị trung bình và sai số/
Calibration results are based on three time measurements, from which the average and errors are calculated.

Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.

Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
This measuring equipment is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, audit, judicial expertise and in other official activities

Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
This measuring equipment is not used directly to verify the group 2 measuring equipment





BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION
 VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS
PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM (ĐK 530)
SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa chỉ: Lô I-3b-5, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh
 Add: Lot I-3b-5, N6 Road, SaiGon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City
 Điện thoại (Tel): 02837305015 Fax: 02837305016

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số (No): SVIBM/HC.26.127

Tên phương tiện đo **MÁY THỬ KÉO - NÉN - UỐN**
 Object **UNIVERSAL TESTING MACHINE**
 Kiểu **WE-1000B** Số hiệu **2302335** Nơi sản xuất **Trung Quốc**
 Type **Serial N^o** **Manufacturer** **China**
 Đặc trưng kỹ thuật **Phạm vi đo/ Range** **(0 ÷ 1000) kN**
 Technical specification **Giá trị vạch chia nhỏ nhất/ Division** **0.01 kN**

Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM**

Địa chỉ/ Address: **Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai**

Nơi hiệu chuẩn/ Calibration location: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM**

Địa chỉ/ Address: **Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai**

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration **ĐLVN 109:2002**
 Điều kiện môi trường/ Environmental conditions **(10 ÷ 35)°C & (40 ÷ 70) %RH**
 Chuẩn sử dụng/ Used standards

* Kiểu/ Type	* Mô tả/ Description	* Liên kết/ Traceability	* Hiệu lực/ Due
C140-06	Load cell 1000 kN	QUATEST 3	31/05/2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment **Không/ No**
 Chế độ hiệu chuẩn/ Mode of Calibration **Nén/ Compression**
 Kết quả/ Result **Trang/ Page : 2/2**
 Tem hiệu chuẩn/ Calibration label **HC.26.067**
 Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration **10/04/2026**
 Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo **10/04/2027**
 Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG HIỆU CHUẨN
 Chief of Calibration Department

Nguyễn Ngọc Nam

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 11 Tháng 4 năm 2026
PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM

PGĐ. Phạm Đức Nhuận

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN CALIBRATION RESULTS

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Value on tester</i>	Giá trị đọc trên phương tiện chuẩn <i>Value on tester</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>expanded uncertainty</i> k=2, P = 95%
(kN)	(kN)	(%)	(%)
0	0	-	-
100	100,11	-0,11	0,3
200	200,10	-0,05	0,4
300	300,39	-0,13	0,4
400	400,19	-0,05	0,4
500	499,38	0,12	0,4
600	600,00	0,00	0,4
700	699,05	0,14	0,4
800	800,60	-0,08	0,4
0,00	0	Sai lệch điểm "0"/ <i>Relative zero point deviation : 0 %</i>	
Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,9958x + 0,1282$			
Với/ With: + x: Giá trị tính toán/ <i>Calculated value</i> , (kN)			
+ y: Giá trị đọc trên phương tiện đo/ <i>Reading value</i> , (kN)			



Ghi chú/ Note

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Các kết quả hiệu chuẩn được thực hiện với ba lượt đo để tính giá trị trung bình và sai số/
Calibration results are based on three time measurements, from which the average and errors are calculated.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố tương ứng với 95% độ tin cậy
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
This measuring equipment is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, audit, judicial expertise and in other official activities
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
This measuring equipment is not used directly to verify the group 2 measuring equipment



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM (ĐK 530)

SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa chỉ: Lô I-3b-5, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh

Add: Lot I-3b-5, N6 Road, SaiGon Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel): 02837305015 Fax: 02837305016

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số (No): SVIBM/HC.26.130

Tên phương tiện đo

MÁY THỬ NÉN

Object

COMPRESISVE TESTING MACHINE

Kiểu **TYA - 2000**

Số hiệu

094

Nơi sản xuất

Trung Quốc

Type

Serial N^o

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật

Phạm vi đo/ Range

(0 ÷ 2000) kN

Technical specification

Giá trị vạch chia nhỏ nhất/ Division

0.01 kN

Khách hàng/ Customer :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Nơi hiệu chuẩn/

Calibration location :

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration

ĐLVN 109:2002

Điều kiện môi trường/ Environmental conditions

(32 ÷ 35)°C & (64 ÷ 65) %RH

Chuẩn sử dụng/ Used standards

* Kiểu/ Type	* Mô tả/ Description	* Liên kết/ Traceability	* Hiệu lực/ Due
C140-07	Load cell 2000 kN	QUATEST 3	31/05/2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment

Không/ No

Kết quả/ Result

Trang/ Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label

HC.26.066

Ngày hiệu chuẩn/ Date of Calibration

10/04/2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo

10/04/2027

Recalibration recommended

TRƯỞNG PHÒNG HIỆU CHUẨN

Chief of Calibration Department

Nguyễn Ngọc Nam

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 11 Tháng 4 năm 2026

PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM



PGĐ: Phạm Đức Nhuận

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN CALIBRATION RESULTS

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Value on tester</i> (kN)	Giá trị đọc trên phương tiện chuẩn <i>Value on tester</i> (kN)	Sai số <i>Error</i> (%)	Độ KĐBĐ mở rộng <i>expanded uncertainty</i> k=2, P = 95% (%)
0	0	-	-
200	199,95	0,02	0,5
400	399,96	0,01	0,5
600	600,12	-0,02	0,5
800	800,31	-0,04	0,5
1000	999,73	0,03	0,5
1200	1200,79	-0,07	0,5
1400	1400,68	-0,05	0,5
1600	1599,93	0,00	0,5
1800	1800,69	-0,04	0,5

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation: $y = 0,9968x - 0,0046$

Với/ With : + x: Giá trị tính toán/ *Calculated value*, (kN)
+ y: Giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value*, (kN)

Ghi chú/ Note

Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.

Các kết quả hiệu chuẩn được thực hiện với ba lượt đo để tính giá trị trung bình và sai số/
Calibration results are based on three time measurements, from which the average and errors are calculated.

Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.

Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố tương ứng với 95% độ tin cậy

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95% confidence level.

Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

This measuring equipment is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, audit, judicial expertise and in other official activities

Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

This measuring equipment is not used directly to verify the group 2 measuring equipment



KIỂM TRA THÔNG SỐ LÀM VIỆC CỦA KÍCH THỦY LỰC
CHECKING WORKING PARAMETERS OF HYDRAULIC JACKS

Số (No.): SVIBM/HC.26.126

Tên phương tiện đo

Object

KÍCH THỦY LỰC
HYDRAULIC CYLINDERS

Kiểu (Type):

N/A

Số hiệu (Serial N^o):

N/A

Mã nhận dạng (ID):

N/A

Nơi sản xuất (Manufacturer):

Trung Quốc

Năm sản xuất (Year):

N/A

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Khả năng tạo tải tối đa (Capacity):

240 kN

- Đồng hồ đo áp suất:

+ Kiểu (Type):

Nhớt

+ Nơi sản xuất (Manufacturer):

Trung Quốc

(Pressure gauge)

+ Số hiệu (Serial N^o):

HC.26.063

+ Phạm vi đo (Measuring range):

(0 ÷ 700) kg/cm²

+ Giá trị vạch chia (Division):

10 kg/cm²

+ Tem hiệu chuẩn (Calibration label):

HC.26.063

Khách hàng/ Customer:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Nơi hiệu chuẩn/

Calibration location:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp kiểm tra/ Test method

TCVGT 6:2005, Kích thủy lực, máy ép thủy lực - Quy trình hiệu chuẩn

Điều kiện môi trường/ Environmental conditions

(10 ÷ 35)°C & (40 ÷ 70) %RH

Chuẩn sử dụng/ Used standards

* Kiểu/ Type	* Mô tả/ Description	* Liên kết/ Traceability	* Hiệu lực/ Due
C140-04	Load cell: 300 kN	QUATEST 3	31/05/2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment

Không/ No

Chế độ kiểm tra/ Mode of test

Nén/ Compression

Kết quả/ Result

Trang/ Page: 2/2

Ngày kiểm tra/ Date of test

10/04/2026

Ngày đề nghị kiểm tra tiếp theo

10/04/2027

Next recommended test date

TRƯỞNG PHÒNG
CHIEF OF LABORATORY

Nguyễn Ngọc Nam

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 10 Tháng 4 năm 2026
PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM
SVIBM



PGĐ. Phạm Đức Nhuận

KẾT QUẢ KIỂM TRA KÍCH THỦY LỰC

HYDRAULIC JACK TEST RESULTS

Giá trị đọc trên đồng hồ đo <i>Meter reading</i> HC.26.063 (kg/cm ²)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading on cal.device</i> (kN)
0	0,00
100	25,98
200	49,71
300	73,61
400	97,28
500	120,42
600	143,57
Phương trình / Equation: $Y = 0,2383x + 1,4582$	
Với/ With : + x: Giá trị đọc trên đồng hồ đo/ <i>Meter reading</i> , (kg/cm ²)	
+ Y: Giá trị tính toán / <i>Calculated value</i> , (kN)	
Độ không đảm bảo đo/ Expanded uncertainty: $U = 2,74\%$ (k=2, P = 95%)	

**Ghi chú/ Note**

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Các kết quả hiệu chuẩn được thực hiện với ba lượt đo để tính giá trị trung bình và sai số/
Calibration results are based on three time measurements, from which the average and errors are calculated.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố tương ứng với
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức
This measuring equipment is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
This measuring equipment is not used directly to verify the group 2 measuring equipment



KIỂM TRA THÔNG SỐ LÀM VIỆC CỦA KÍCH THỦY LỰC
CHECKING WORKING PARAMETERS OF HYDRAULIC JACKS

Số (No.): SVIBM/HC.26.125

Tên phương tiện đo
Object

KÍCH THỦY LỰC
HYDRAULIC CYLINDERS

Kiểu (Type):

N/A

Số hiệu (Serial N^o):

N/A

Mã nhận dạng (ID):

N/A

Nơi sản xuất (Manufacturer):

Trung Quốc

Năm sản xuất (Year):

N/A

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Khả năng tạo tải tối đa (Capacity):

150 kN

- Đồng hồ đo áp suất:
(Pressure gauge)

+ Kiểu (Type):

Nhớt

+ Nơi sản xuất (Manufacturer):

Trung Quốc

+ Số hiệu (Serial N^o):

HC.26.062

+ Phạm vi đo (Measuring range):

(0 ÷ 500) kg/cm²

+ Giá trị vạch chia (Division):

10 kg/cm²

+ Tem hiệu chuẩn (Calibration label):

HC.26.062

Khách hàng/ Customer:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Nơi hiệu chuẩn/

Calibration location:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp kiểm tra/ Test method

TCVGT 6:2005, Kích thủy lực, máy ép thủy lực - Quy trình hiệu chuẩn

Điều kiện môi trường/ Environmental conditions

(10 ÷ 35)°C & (40 ÷ 70) %RH

Chuẩn sử dụng/ Used standards

* Kiểu/ Type	* Mô tả/ Description	* Liên kết/ Traceability	* Hiệu lực/ Due
C140-04	Load cell: 300 kN	QUATEST 3	31/05/2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment

Không/ No

Chế độ kiểm tra/ Mode of test

Nén/ Compression

Kết quả/ Result

Trang/ Page: 2/2

Ngày kiểm tra/ Date of test

10/04/2026

Ngày đề nghị kiểm tra tiếp theo

10/04/2027

Next recommended test date

TRƯỞNG PHÒNG
CHIEF OF LABORATORY

Nguyễn Ngọc Nam

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 11 Tháng 4 năm 2026
PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM
SVIBM



PGĐ. Phạm Đức Nhuận

KẾT QUẢ KIỂM TRA KÍCH THỦY LỰC

HYDRAULIC JACK TEST RESULTS

Giá trị đọc trên đồng hồ đo <i>Meter reading</i> HC.26.062 (kg/cm ²)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading on cal.device</i> (kN)
0	0,00
100	17,71
200	36,13
300	54,52
400	74,57
Phương trình / Equation: $Y = 0,186x - 0,605$	
<p>Với/ With: + x: Giá trị đọc trên đồng hồ đo/ <i>Meter reading</i>, (kg/cm²)</p> <p>+ Y: Giá trị tính toán / <i>Calculated value</i>, (kN)</p>	
<p>Độ không đảm bảo đo/ Expanded uncertainty: $U = 1,58\%$ (k=2, P = 95%)</p>	

**Ghi chú/ Note**

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Các kết quả hiệu chuẩn được thực hiện với ba lượt đo để tính giá trị trung bình và sai số/
Calibration results are based on three time measurements, from which the average and errors are calculated.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố tương ứng với
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức
This measuring equipment is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
This measuring equipment is not used directly to verify the group 2 measuring equipment



KIỂM TRA THÔNG SỐ LÀM VIỆC CỦA KÍCH THỦY LỰC CHECKING WORKING PARAMETERS OF HYDRAULIC JACKS

Số (No.): SVIBM/HC.26.119

Tên phương tiện đo

KÍCH THỦY LỰC

Object

HYDRAULIC CYLINDERS

Kiểu (Type):

N/A

Số hiệu (Serial N^o):

N/A

Mã nhận dạng (ID):

N/A

Nơi sản xuất (Manufacturer):

Trung Quốc

Năm sản xuất (Year):

N/A

Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification): Khả năng tạo tải tối đa (Capacity):

240 kN

- Đồng hồ đo áp suất:

+ Kiểu (Type): Nhớt

+ Nơi sản xuất (Manufacturer): Trung Quốc

(Pressure gauge)

+ Số hiệu (Serial N^o):

HC.26.061

+ Phạm vi đo (Measuring range):

(0 ÷ 700) kg/cm²

+ Giá trị vạch chia (Division):

10 kg/cm²

+ Tem hiệu chuẩn (Calibration label):

HC.26.061

Khách hàng/ Customer:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Nơi hiệu chuẩn/

Calibration location:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM ĐỊNH XD TÂN ĐÔNG NAM

Địa chỉ/ Address:

Số 68 Lê Quý Đôn, phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai

Phương pháp kiểm tra/ Test method

TCVGT 6:2005, Kích thủy lực, máy ép thủy lực - Quy trình hiệu chuẩn

Điều kiện môi trường/ Environmental conditions

(10 ÷ 35)°C & (40 ÷ 70) %RH

Chuẩn sử dụng/ Used standards

* Kiểu/ Type	* Mô tả/ Description	* Liên kết/ Traceability	* Hiệu lực/ Due
C140-04	Load cell: 300 kN	QUATEST 3	31/05/2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment

Không/ No

Chế độ kiểm tra/ Mode of test

Nén/ Compression

Kết quả/ Result

Trang/ Page: 2/2

Ngày kiểm tra/ Date of test

09/04/2026

Ngày đề nghị kiểm tra tiếp theo

09/04/2027

Next recommended test date

TRƯỞNG PHÒNG
CHIEF OF LABORATORY

Nguyễn Ngọc Nam

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 10 Tháng 4 năm 2026
PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM
SVIBM



PGĐ. Phạm Đức Nhuận

KẾT QUẢ KIỂM TRA KÍCH THỦY LỰC

HYDRAULIC JACK TEST RESULTS

Giá trị đọc trên đồng hồ đo <i>Meter reading</i> HC.26.061 (kg/cm ²)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading on cal.device</i> (kN)
0	0,00
100	25,42
200	49,36
300	73,01
400	97,12
500	119,78
600	142,27
650	154,17
Phương trình / Equation: $Y = 0,236x + 1,5243$	
Với/ With : + x: Giá trị đọc trên đồng hồ đo/ <i>Meter reading</i> , (kg/cm ²)	
+ Y: Giá trị tính toán / <i>Calculated value</i> , (kN)	
Độ không đảm bảo đo / Expanded uncertainty: U= 1,5% (k=2, P = 95%)	

Ghi chú/ Note

- Giá trị được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng/
The value is calibrated as the customer's requirement.
- Các kết quả hiệu chuẩn được thực hiện với ba lượt đo để tính giá trị trung bình và sai số/
Calibration results are based on three time measurements, from which the average and errors are calculated.
- Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị ứng với các điều kiện hiệu chuẩn/
The calibration results are only valid in respectively calibrated conditions.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k=2, phân bố tương ứng với
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage
- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức
This measuring equipment is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2
This measuring equipment is not used directly to verify the group 2 measuring equipment